

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2018/DSST**.

Ngày: 16/10/2018.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Võ Đăng Tuấn.

2. Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2018/TLST – DS ngày 29/8/2018; về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Thúy N, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1977; Thôn 3, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận..

(Các đương sự đều có mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Lê Thị Thanh L yêu cầu:

Bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền còn thiếu là **444.000.000 đồng**, trong đó có 400.000.000 đồng là tiền vay và 44.000.000 đồng là tiền huê, không yêu cầu tính lãi. Bởi vì từ năm 2015, bà N có nhiều lần vay tiền của bà L và còn nhờ bà L chơi huê; đến năm 2016 hai bên mới tính

toán lại tổng số tiền bà N còn thiếu bà L là hơn 400 triệu, theo giấy ngày 16/11/2016 mà bà L đã cung cấp. Ngoài ra bà L còn chơi huê để hót huê lấy tiền cho bà N vay, số tiền huê đã hót được hơn 100 triệu nhưng sau đó trả dần chỉ còn 44.000.000 đồng. Số tiền này đã được bà N thừa nhận khi làm việc tại UBND xã Đ vào tháng 8/2018. Số tiền này bà L chỉ đi vay mượn và chơi huê giúp cho bà N chứ chồng bà L không biết, cũng không liên quan. Hiện nay bà L yêu cầu bà N trả tiền còn thiếu để bà L lấy tiền trả lại cho những người mà bà L đã vay mượn và chơi huê chứ bà L không sử dụng tiền này vào mục đích sinh hoạt trong gia đình.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà L đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Giấy thể hiện nội dung vay mượn tiền, bản sao chứng minh nhân dân, biên bản ghi lời khai của tư pháp xã Đ và bản tự khai.

Bị đơn - bà Phạm Thị Thúy N trình bày:

Bà N công nhận có vay tiền của bà L, hai bên bắt đầu làm ăn với nhau từ năm 2015. Đến năm 2017 bà L với bà N chốt lại số tiền bà N còn thiếu bà Loan là 400 triệu và bà N xin trả dần. Tuy nhiên bà N cũng không có điều kiện nên chỉ trả được một tháng. Đến năm 2018, bà L yêu cầu UBND xã Đ giải quyết việc nợ nần; cán bộ tư pháp xã Đ trực tiếp mời bà N làm việc, lấy lời khai. Tại UBND xã Đ, bà N đã khai nhận số tiền nợ bà L là 444.000.000 đồng, bà N công nhận chữ ký trong biên bản làm việc ngày 20/8/2018 tại UBND xã Đ là của bà N nhưng thời điểm này bà N nhớ không rõ nên mới khai nhận nợ chứ trên thực tế, trước đó bà N đã có trả góp đủ tiền huê cho bà L, việc trả góp tiền huê hai bên không viết giấy tờ gì với nhau. Hiện nay bà N xác định chỉ còn thiếu bà L số tiền 400.000.000 đồng chứ không phải 444.000.000 đồng như bà L khởi kiện và xin trừ tiền lãi 100.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền bà N vay của bà L về để cho người khác vay lại chứ chồng bà N là ông Lê Văn H không biết gì. Với số tiền 300.000.000 đồng còn thiếu bà L thì bà N đồng ý trả theo phương án mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền phải trả.

Bà N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn H trình bày: Ông H là chồng của bà N. Việc vay tiền do bà N xác lập với bà L chứ ông H không biết, đến khoảng tháng 9/2016 khi không còn khả năng trả nợ thì bà N mới nói cho ông H biết. Tuy nhiên, ông H với bà N hiện nay vẫn còn là vợ chồng nên ông H đồng ý cùng bà N trả số tiền 300.000.000 đồng còn thiếu cho bà L nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Ông Lê Văn H không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 400.000.000 đồng. Đề nghị buộc vợ chồng bà N, ông H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và buộc bà L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa các đương sự đều công nhận khoảng năm 2016 các bên có viết giấy tay, xác lập hợp đồng vay tiền với nhau. Xuất phát từ việc vay tiền, đến nay bên vay là bà Phạm Thị Thúy N vẫn còn thiếu lại một số tiền chưa trả nên bên cho vay là bà Lê Thị Thanh L khởi kiện vợ chồng bà N, ông H tại Tòa án, yêu cầu phải trả số tiền còn thiếu. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 471 Bộ luật dân sự 2005.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Lê Thị Thanh L:*

Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Lê Thị Thanh L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N, ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền **444.000.000 đồng**, không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà L đã cung cấp chứng cứ là giấy viết tay có nội dung “*Bé H tổng cộng tiền là 321.600.000 tiền mượn 80.000.000 Bé H có thiếu cô B số tiền 400.216.000 Bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm ngàn – ngày 16-11 2016*” và Biên bản làm việc ngày 20/8/2018 của UBND xã Đ với bà Phạm Thị Thúy N. Bị đơn - bà Phạm Thị Thúy N công nhận có vay tiền của bà L, công nhận nội dung tờ giấy viết ngày 16/11/2016 và biên bản làm việc của UBND xã Đ ngày 20/8/2018 bà L đã cung cấp cho Tòa án là đúng. Tuy nhiên, bà N xác định hiện nay chỉ còn thiếu bà L số tiền là **400.000.000 đồng** chứ không phải 444.000.000 đồng như bà L khởi kiện và xin trừ đi 100.000.000 đồng tiền lãi đã trả, chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 300.000.000 đồng. Bởi vì ngoài số tiền 400.000.000 đồng là tiền vay mượn của bà L thì số tiền 44.000.000 đồng bà N nhờ bà L chơi huê giúp đã được bà N trả đủ cho bà L trước khi bà L yêu cầu UBND xã Đ giải quyết việc nợ tiền giữa hai bên vào tháng 8/2018.

Xét lời trình bày của bà L và bà N tại phiên Tòa cũng như các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã cung cấp và Tòa án đã thu thập được; Hội đồng xét xử nhận thấy: Vào ngày 20/8/2018, trong quá trình làm việc với anh Phạm Ngọc T – là công chức Tư pháp xã Đ thì bà N đã thừa nhận còn thiếu bà L tổng số tiền là 444.000.000 đồng và xin trả dần cho bà L mỗi tháng 3.000.000 đồng. Nội dung bà N đã thừa nhận phù hợp với kết quả xác minh do Tòa án thực hiện đối với anh T vào ngày 25/9/2018. Mặt khác, việc bà N khai nại đã trả cho bà L được số tiền 44.000.000 đồng nhưng không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình nên việc khai nại của bà N là không có căn cứ để chấp nhận. Từ những phân tích, đánh giá như trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Theo đó xác định hiện nay bà N đang còn thiếu bà L số tiền là **444.000.000 đồng**.

[3] *Về nghĩa vụ trả nợ*: Tại phiên Tòa, bà N trình bày vay tiền của bà L về để cho người khác vay lại, lấy tiền lãi chênh lệch. Việc làm ăn này chỉ mình bà N thực hiện chứ ông Lê Văn H chồng bà N không biết. Ông H trình bày cũng không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà N với bà L. Tuy nhiên, bà N cũng thừa nhận hiện nay bà N và ông H là vợ chồng, vẫn đang chung sống với nhau; các chi phí cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình đều do vợ chồng thực hiện và ông H cũng đồng ý cùng bà N trả tiền còn thiếu cho bà L. Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định “*Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Như vậy, cần buộc vợ chồng bà N, ông H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà L số tiền **444.000.000 đồng** là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bà N, ông H phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147 và 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh L. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N và ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền **444.000.000 đồng**. Chia phần, bà N và ông H mỗi người phải trả cho bà L số tiền **222.000.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

Về án phí:

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N, ông Lê Văn H phải liên đới nộp **21.760.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần bà N và ông H mỗi người phải nộp 10.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Lê Thị Thanh L số tiền 10.880.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012828, ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 16/10/2018 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ